CTCP Thông Quảng Ninh (UPCOM: TQN)

Lâm nghiệp và giấy

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**27,400 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**39.8%**	**39.8%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.01 (Ca)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.92 (Ca)** An toàn

2024

DT thuần **1,126** *tỷ VNĐ*

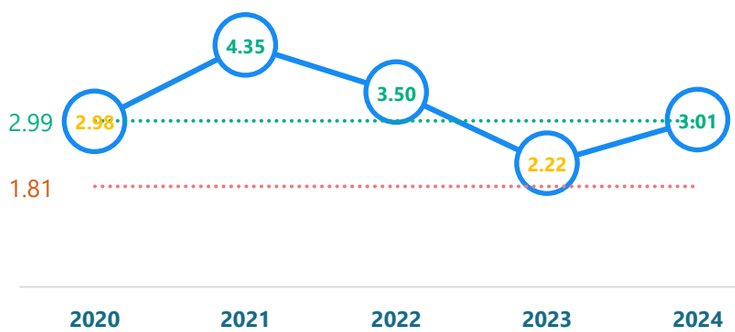
YoY ▲ 193 ▲ 20.7%

2024

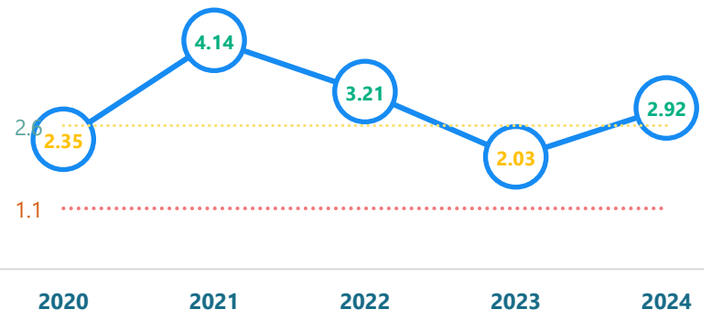
LN sau thuế **20.7** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 14.6 ▲ 241%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **9.3%**

+/- YoY ▲ 6.6%

2024

ROA **3.9%**

+/- YoY ▲ 2.8%

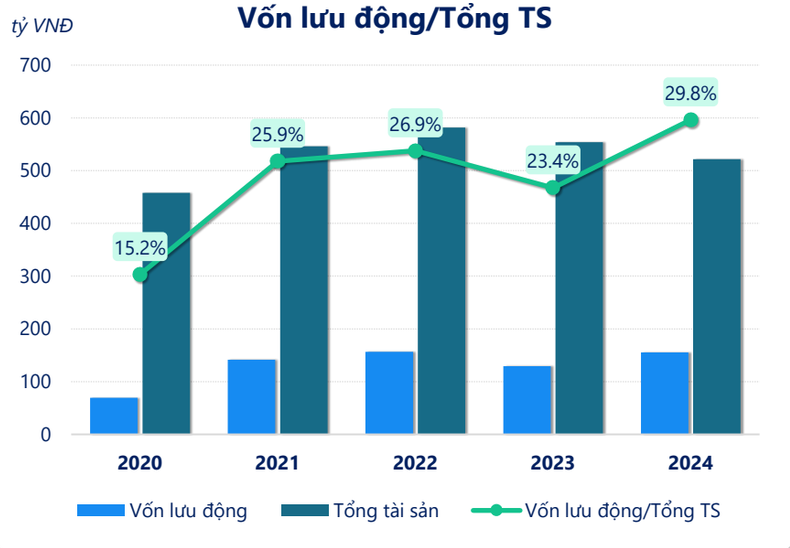
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.01 > 2.99**, cho thấy **TQN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

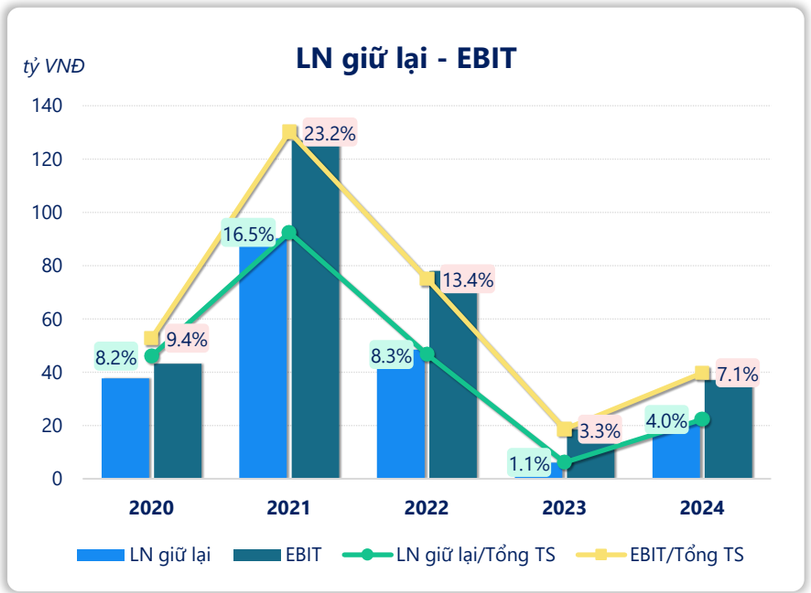
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TQN** năm **2024** đạt **2.92**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **TQN** ghi nhận doanh thu thuần **1,126** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.7%** và **tăng 241%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Thông Quảng Ninh (UPCOM: TQN)

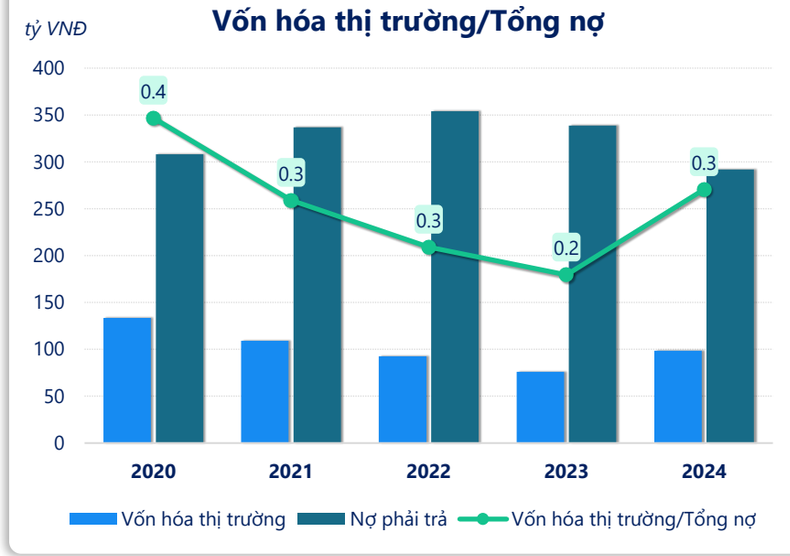


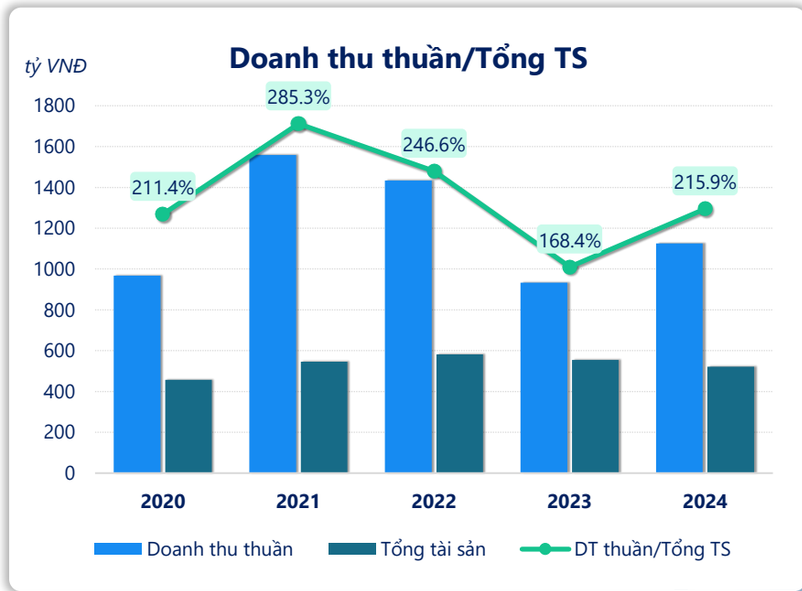


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**522**	**554**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	427	449	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	7.34	3.85	90.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	163	97.3	67.2%
Hàng tồn kho	246	339	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	8.86	22.0%
Tài sản dài hạn	**94.8**	**105**	**-9.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	60.0	70.6	-15.0%
Bất động sản đầu tư	11.7	11.7	0.0%
Tài sản dở dang	2.70	2.52	7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	292	339	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**271**	**319**	**-15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	273	-12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	27.9	-28.7%
Nợ dài hạn	20.4	19.4	5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.4	19.4	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**230**	**215**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**230**	**215**	**6.8%**
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**967**	**1,558**	**1,434**	**933**	**1,126**
Giá vốn hàng bán	890	1,339	1,292	876	1,036
Lợi nhuận gộp	**77.4**	**219**	**142**	**57.3**	**90.5**
Doanh thu HĐTC	5.37	11.8	21.5	13.3	14.3
Chi phí TC	17.1	14.2	23.6	19.7	23.8
Chi phí lãi vay	**16.0**	**11.8**	**18.8**	**11.2**	**11.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.8	72.5	64.2	33.1	43.7
Chi phí QLDN	13.2	22.2	17.2	13.3	17.8
LN thuần từ HĐKD	**23.8**	**122**	**58.6**	**4.43**	**19.5**
Lợi nhuận khác	3.35	-7.09	0.55	2.83	6.12
LN trước thuế	**27.1**	**115**	**59.1**	**7.26**	**25.6**
Lợi nhuận sau thuế	**21.4**	**90.2**	**48.4**	**6.07**	**20.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.4**	**90.2**	**48.4**	**6.07**	**20.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.5	-6.67	54.0	1.48	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	2.24	-13.1	4.45	1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.0	-12.4	-38.3	-7.86	-39.2
Tiền đầu kỳ	0.55	20.0	3.18	5.78	3.85
Lưu chuyển tiền thuần	**20.1**	**-16.8**	**2.57**	**-1.93**	**3.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.70	0.02	0.03	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	20.0	3.18	5.78	3.85	7.34